

Số: **690** /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày **07** tháng 3 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

Xét đề nghị của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 370/TTr-LĐTBXH ngày 13/2/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này *sg*

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (thực hiện);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh; (báo cáo)
- CT, các PCT UBND tỉnh; }
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.
- V1,2,4,5; các Chuyên viên NCTH
- Lưu: VT, VX2.

03b-QĐ09

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vũ Thị Thu Thủy**

## **QUY ĐỊNH**

**Ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 690 /QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định quy định việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (dưới đây gọi tắt là Báo cáo Chương trình giảm nghèo) của UBND tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 602/QĐ-TU ngày 12/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

### **Chương II**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

##### **Điều 3. Hình thức, nơi nhận, thời hạn và yêu cầu báo cáo**

1. Các loại hình báo cáo: Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện Chương trình giảm nghèo bao gồm: báo cáo hằng quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo 9 tháng, báo cáo năm, báo cáo chuyên đề và báo cáo đột xuất.

2. Yêu cầu của báo cáo

a) Trung thực, chính xác, ngắn gọn, đầy đủ và kịp thời;

b) Ký duyệt đúng thẩm quyền;

c) Có tính tổng hợp, khái quát được các thông tin cần thiết, các phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện, các đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3. Nội dung báo cáo

3.1. Báo cáo của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện chủ động theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo định kỳ; đối với báo cáo hằng quý, 6 tháng, 9 tháng, báo cáo năm; số liệu báo cáo thuộc ngành, lĩnh vực thống nhất lấy theo Sở quản lý ngành, lĩnh vực (Phụ lục kèm theo).

Đánh giá kết quả đạt được cần cụ thể, so sánh với kế hoạch năm và kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước; những hạn chế, yếu kém; nguyên nhân những hạn chế, yếu kém, nhất là những chỉ tiêu đạt thấp so với cùng kỳ năm trước, các chỉ tiêu đạt thấp và dự kiến không đạt kế hoạch cả năm đã đề ra; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp quý sau, 6 tháng cuối năm, 3 tháng cuối năm, năm kế hoạch tiếp theo;

kiến nghị, đề xuất với UBND tỉnh và các ngành liên quan (nếu có). Riêng đối với báo cáo 6 tháng, 9 tháng phải có dự ước cả năm của các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

Báo cáo kết quả chính thức năm: Chỉ báo cáo những chỉ tiêu thay đổi so với báo cáo ước thực hiện cuối năm, đồng thời nêu rõ nguyên nhân, lý do thay đổi (nếu có)

#### 4. Hình thức báo cáo

a) Báo cáo bằng văn bản điện tử là bản có chữ ký số của người có thẩm quyền gửi qua chính quyền điện tử hoặc báo cáo bằng file mềm gửi qua hộp thư công vụ phải là bản có nội dung được duyệt ký chính thức gửi về địa chỉ phongbtxh.sldtbvxxh@quangninh.gov.vn

b) Báo cáo bằng bản giấy có đầy đủ chữ ký, con dấu do người có thẩm quyền ký được gửi qua bưu điện hoặc trực tiếp về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

#### 5. Thời hạn báo cáo

a) Báo cáo quý I và quý III: Gửi trước ngày 20 của tháng cuối quý.

b) Báo cáo 06 tháng đầu năm: Gửi trước ngày 15/6.

c) Báo cáo năm: Gửi trước ngày 10/12.

d) Báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất: thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp thời hạn gửi báo cáo trùng vào ngày thứ Bảy, Chủ Nhật, các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo vào ngày làm việc trước liền kề, trường hợp gửi sau thời hạn quy định coi như không có báo cáo.

#### 6. Thẩm quyền ký báo cáo

Thủ trưởng đứng đầu các Sở, ban, ngành, các hội đoàn thể, Chủ tịch UBND cấp huyện ký các báo cáo theo quy định; trường hợp ủy quyền cho cấp phó ký thay các báo cáo nhưng phải duyệt nội dung và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền.

### **Điều 4. Chế độ thực hiện**

1. Việc thực hiện chế độ báo cáo là một trong những tiêu chí để đánh giá trách nhiệm người đứng đầu đối với các Sở, ban, ngành, hội đoàn thể, UBND cấp huyện đối với việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh giao. Các Sở, ban, ngành, hội đoàn thể, UBND cấp huyện gửi báo cáo không đúng thời hạn theo quy định và chất lượng báo cáo không đạt yêu cầu thì cơ quan được giao nhiệm vụ tổng hợp có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh để xem xét, chỉ đạo theo quy định.

Riêng Ban Dân tộc và Ban xây dựng Chương trình nông thôn mới gửi báo cáo kết quả thực hiện Chương trình nông thôn mới, Chương trình 135 và Đề án 196 theo nhiệm vụ phân công tại Thông báo số 300/TB-UBND ngày 12/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề xây dựng báo cáo chung của tỉnh.

2. Sở Lao động Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thông báo cho các Sở ngành, hội đoàn thể và địa phương những chủ trương, quyết định và kết luận chỉ đạo quan trọng của Chính phủ và của Tỉnh, các văn bản quy phạm pháp luật quan trọng (nếu cần thiết) nhằm cung cấp thông tin kịp thời trong việc thực hiện Chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Các Sở, ban, ngành, hội đoàn thể và các địa phương có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo được quy định tại Quyết định này.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực Chương trình giảm nghèo chủ trì thực hiện đôn đốc, xử lý và tổng hợp thông tin, báo cáo của các Sở, ban, ngành, hội đoàn thể và UBND cấp huyện về tình hình thực hiện Chương trình giảm nghèo (hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm), đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện Chương trình trong thời gian tiếp theo.

Hàng năm, tổng hợp kết quả thực hiện Quyết định của các Sở, ban, ngành, hội đoàn thể và các địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh làm căn cứ đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị và xem xét thi đua khen thưởng trong việc thực hiện Chương trình giảm nghèo.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh bằng văn bản về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vũ Thị Thu Thủy**



**Phụ lục 1**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số **690** /QĐ-UBND ngày **07/3/2018**  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:      /BC-

....., ngày      tháng      năm ...

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và Đề án 196 (quý I, 6 tháng, 9 tháng, cả năm)**

Thực hiện Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016–2020; Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày .../.../... của UBND tỉnh, <Tên cơ quan> báo cáo kết quả thực hiện như sau:

#### **A. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ ĐỀ ÁN 196**

##### **1. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật**

Tình hình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến các Chương trình mục tiêu quốc gia và Đề án 196.

##### **2. Công tác chỉ đạo điều hành triển khai thực hiện**

- Công tác chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện các Chương trình.
- Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện

#### **B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ ĐỀ ÁN 196 (3 THÁNG, 6 THÁNG 9 THÁNG, CẢ NĂM)**

**I. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Theo nội dung hướng dẫn tại Phụ lục 02).**

**II. Kết quả thực hiện Đề án 196 (Theo nội dung hướng dẫn tại Phụ lục 02).**

**III. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Theo nội dung hướng dẫn tại Phụ lục 02).**

IV. Kết quả thực hiện các Chương trình tín dụng, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình Xây dựng Nông thôn mới.

### C. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH VÀ ĐỀ ÁN 196

I. Đánh giá chung

II. Thuận lợi

III. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

### D. ĐÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TỪ CẤP HUYỆN ĐẾN XÃ, THÔN

### E. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN (9 THÁNG, 6 THÁNG, 3 THÁNG, NĂM TIẾP THEO)

1. Công tác chỉ đạo thực hiện Chương trình.

2. Công tác hướng dẫn thực hiện Chương trình.

3. Bố trí nguồn lực thực hiện Chương trình.

4. Quản lý điều hành, kiểm tra và giám sát, đánh giá.

### F. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Các đề xuất về đổi mới cơ chế, chính sách, điều hành Chương trình.

2. Các đề xuất về tổ chức thực hiện Chương trình.

### G. BIỂU BÁO CÁO KÈM THEO

Các biểu <Theo hướng dẫn tại Phụ lục 02>

Nơi nhận:

- ...

- ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục 2 (Ban hành kèm theo Quyết định số 690 /QĐ-UBND ngày 07 /3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)  
Nội dung và biểu mẫu báo cáo**



\* Các biểu mẫu được quy định kèm theo Thông tư 39/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành (gọi tắt là Thông tư 39).

<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>NHIỆM VỤ</b>	<b>Đề cương – Biểu mẫu</b>	<b>Cơ quan phối hợp</b>
Sở Lao động – TB&XH	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp chung chương trình giảm nghèo.</li> <li>- Kết quả rà soát nghèo, số liệu nghèo, cận nghèo;</li> <li>- Tình hình trợ cấp theo NQ47;</li> <li>- Tình hình triển khai hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc ở nước ngoài. (Dự án 1 – Tiêu dự án 4);</li> <li>- Mô hình giảm nghèo</li> <li>- Truyền thông về giảm nghèo;</li> <li>- Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình giảm nghèo.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các biểu rà soát nghèo (đính kèm báo cáo cuối năm);</li> <li>- Khung kết quả TT39;</li> <li>- Biểu số 2: phần IV, C, D, E</li> <li>- Biểu số 06; 07; 08, 09, 10 (Thông tư 39)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan.</li> </ul>
Sở Nông nghiệp & PTNT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tình hình thực hiện Dự án 1 – Tiêu dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo):</li> <li>+ Ngân sách Trung ương bổ trợ; ngân sách địa phương bổ trợ; huy động khác (theo các nguồn);</li> <li>+ Trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: Số mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ (phân loại mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất theo loại hình nông, lâm, ngư nghiệp và phi nông nghiệp, ngành nghề đích vụ; quy mô mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất, với mỗi mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biểu số 2: A-III, biểu 5 (Thông tư 39)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan.</li> </ul>

	<p>thiếu số), có gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tình hình thực hiện Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn);</li> <li>+ Số mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ (phân loại mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất theo loại hình nông, lâm, ngư nghiệp và phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ; quy mô mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất, với mỗi mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số), có gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.</li> <li>- Tình hình thực hiện khai các hoạt động khuyến nông – lâm – ngư, hỗ trợ PTSX, phát triển ngành nghề và xây dựng nhân rộng mô hình phát triển kinh tế tăng thu nhập.</li> <li>- Công tác dạy nghề nghiệp cho lao động nông thôn;</li> <li>- Tình hình thực hiện các nội dung liên quan đến các giải pháp thực hiện các chỉ số thiếu hụt đa chiều về dịch vụ nước sạch và vệ sinh.</li> <li>- Các hoạt động khác liên quan đến đối tượng người thuộc hộ nghèo, cận nghèo...</li> </ul> </li> <li>- Tình hình thực hiện triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ (Chương trình 167 giai đoạn 2 được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4220/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 và Quyết định số</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan.</li> </ul>
Số Xây dựng			



	<p>3431/QĐ-UBND ngày 20/10/2016):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả thực hiện Kế hoạch xã hội hoá nhà ở cho hộ Người khuyết tật và trẻ mồ côi có khó khăn về nhà ở.</li> <li>- Tình hình thực hiện các nội dung khác liên quan đến giải pháp thực hiện các chỉ số thiếu hụt đa chiều về dịch vụ nhà ở (công tác phối hợp với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp thực hiện chính sách xã hội hoá thu hút vốn đầu tư nhà ở xã hội cho người nghèo...).</li> </ul>		
<p>Sở Y tế</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tình hình thực hiện các nội dung liên quan đến giải pháp thực hiện các chỉ số thiếu hụt đa chiều về dịch vụ y tế:</li> <li>+ Tình hình thực hiện triển khai thực hiện Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 và Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo.</li> <li>+ Tình hình triển khai công tác củng cố mạng lưới y tế cơ sở; triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị và tăng cường đào tạo, thu hút nhân lực làm việc tại các cơ sở y tế trên địa bàn, trong đó quan tâm đầu tư, nâng cao năng lực cho các trạm y tế gắn với việc phân đầu và duy trì kết quả các xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>+ Tình hình triển khai các hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo cho nhân dân tại các xã khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo trên địa bàn.</li> <li>+ Công tác y tế dự phòng</li> <li>+ Các hoạt động khác liên quan đến đối tượng người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo...</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan.</li> </ul>
<p>Sở Giáo dục và Đào tạo</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tình hình thực hiện các nội dung liên quan đến các giải pháp thực hiện các chỉ số thiếu hụt đa chiều đa chiều về giáo dục</li> <li>+ Tình hình thực hiện các chính sách hỗ trợ trẻ em mẫu giáo, học sinh phổ thông là con hộ nghèo, hộ cận nghèo</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan.</li> </ul>

	theo quy định.		
Sở Tư pháp	Tình hình triển khai các hoạt động hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý.		- UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan.
Ban Xây dựng Nông thôn mới	<p>- Báo cáo nội dung theo Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về chế độ Thông tin báo cáo về tình hình triển khai thực hiện Chương trình Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017 – 2020) và các nội dung theo Thông báo số 300/TB-UBND ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh.</p> <p>- Đánh giá trách nhiệm của các Sở Ban, ngành, địa phương trong việc thực hiện Chương trình.</p> <p>1. Tình hình thực hiện Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh (nội dung thực hiện Dự án 2); tình hình hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất và nâng cao năng lực cho cộng đồng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới các thôn bản đặc biệt khó khăn gắn với việc thực hiện Đề án 196:</p> <p><i>Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn) cho Dự án 2.</i></p> <p>a) Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.</p> <p>- Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn);</p> <p>- Số công trình được đầu tư trong đó: đầu tư mới, công trình chuyển tiếp, công trình duy tu bảo dưỡng (cấp làm chủ đầu tư, phân loại công trình đầu tư, quy mô công trình, với mỗi công trình đầu tư ghi rõ đối tượng hưởng</p>		- UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan.
Ban Dân tộc Tỉnh		- Biểu số 02: mục B; Biểu 04, 05, 06, 09 (Thông tư 39)	- UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan.

	<p>lợi theo tổng số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số).</p> <p>b) Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn);</li> <li>- Số mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ (phân loại mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất theo loại hình nông, lâm, ngư nghiệp và phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ; quỹ mô mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất, với mỗi mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số), có gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.</li> </ul> <p>c) Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản đặc biệt khó khăn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn);</li> <li>- Số các hoạt động nâng cao năng lực: phân loại các hoạt động, với mỗi loại hoạt động ghi rõ số người được hỗ trợ gồm cả tổng số lượt, số lượt cán bộ (trong đó ghi rõ tổng số lượt, số lượt cán bộ theo các cấp, số lượt cán bộ nữ, số lượt cán bộ dân tộc thiểu số), số lượt người dân (trong đó ghi rõ số lượt người nghèo, lượt cận nghèo, lượt phụ nữ, lượt dân tộc thiểu số).</li> </ul> <p>2. Kết quả thực hiện Đề án 196 của tỉnh theo Thông báo số 300/TB-UBND ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh</p> <p>3. Tình hình triển khai chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính</p>		
--	---	--	--

	<p>phủ;</p> <p>4. Tình hình triển khai, phối hợp với các sở, ban, ngành và thực hiện các chính sách liên quan đến đồng bào DTTS, vùng dân tộc và miền núi, gắn với thực hiện các mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.</p> <p>5. Đánh giá trách nhiệm của các Sở Ban, ngành, địa phương trong việc thực hiện Chương trình</p>		
<p>Ngân hàng Chính sách xã hội – Chi nhánh QN</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tình hình triển khai chính sách tín dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định.</li> <li>- Tình hình triển khai các chính sách hỗ trợ cho vay vốn sản xuất kinh doanh đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Tỉnh theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.</li> <li>- Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ cho nhu cầu sử dụng thông tin của người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người sống tại các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn;</li> <li>- Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ thông tin cấp cơ sở.</li> <li>- Các hoạt động khác liên quan đến các giải pháp thực hiện giảm nghèo về thông tin:</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan.</li> </ul>
<p>Sở Thông tin và Truyền Thông</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ <i>Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (dầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (dầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn).</i></li> <li>+ <i>Số hộ dân thuộc địa bàn xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất, tình hình phát triển kinh tế - xã hội (ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số hộ nghèo, số hộ cận nghèo, số hộ dân tộc thiểu số).</i></li> <li>+ <i>Số phương tiện nghe - xem được hỗ trợ cho hộ nghèo sống tại các đảo xa bờ; hộ nghèo thuộc các dân tộc rất ít người; hộ nghèo sống tại các xã đặc biệt khó khăn.</i></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biểu số 09 (Thông tư 39)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan.</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Số căn bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền có động; số lớp đào tạo.</li> <li>+ Xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền có động ngoài trời.</li> <li>+ Trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền có động.</li> <li>+ Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương được đầu tư.</li> </ul>		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả triển khai Chương trình 101 cách thoát nghèo</li> </ul>		
Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả triển khai thực hiện Các Chương trình mục tiêu quốc gia và Đề án 196 tại địa phương</li> <li>- Riêng Ủy ban nhân dân huyện Vân Đồn báo cáo bao gồm cả nội dung: Tình hình triển khai Dự án hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (Dự án 1).</li> </ul>	Biểu 01 đến biểu 10 (Thông tư 39)	
Ủy ban MTTQ Tỉnh và các tổ chức thành viên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tình hình thực hiện các công tác phối hợp, vận động các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và nhân dân trong việc thực hiện công tác giảm nghèo.</li> <li>- Công tác tập huấn cho cán bộ hội, đoàn thể các nội dung liên quan đến chương trình giảm nghèo.</li> <li>- Công tác vận động các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân tham gia ủng hộ Quỹ Vĩ người nghèo Tỉnh.</li> </ul>		

\* Đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng. Các đơn vị không cần báo cáo biểu số 03, 10.